BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

PHÒNG KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2022-2023

**Môn học : Dung sai - Kỹ thuật đo - MH1102130**

**Mã lớp học phần: MH110213001** **Số tín chỉ: 3**

**Giảng viên giảng dạy: Cao Thế Oanh - (02015)**

**Ngày thi:** 6.6.2023 **Giờ thi:** 7h45 **Phòng thi:** A1.8

Giám thị 1: Cao Thế Oanh Ký tên:

Giám thị 2: Ký tên:

Giám thị 3: Ký tên:

Giám thị 4: Ký tên:

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2210040002 | Dương Kiện | An | 23/08/2003 | | 8.0 | Tám. | C24CK1 | |
| 2 | 2210040025 | Nguyễn Thanh | Dủng | 25/05/2004 | | 7.0 | Bảy | C24CK1 | |
| 3 | 2210040035 | Nguyễn Hoàng Hải | Đăng | 02/02/2004 | | 6.0 | Sáu | C24CK1 | |
| 4 | 2210040021 | Trần Anh | Đức | 02/09/2004 | | 6.0 | Sáu. | C24CK1 | |
| 5 | 2210040033 | Nguyễn Trường | Giang | 01/10/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK1 | |
| 6 | 2210040028 | Phan Văn | Hậu | 17/03/2004 | | 6.0 | Sáu | C24CK1 | |
| 7 | 2210040008 | Phạm Quốc | Huy | 15/09/2003 | | 5.0 | Năm | C24CK1 | |
| 8 | 2210040032 | Trần Trí | Huy | 07/04/2004 | | 6.0 | Sáu | C24CK1 | |
| 9 | 2210040022 | Phạm Vĩnh | Hưng | 05/12/2003 | | 7,5 | Bảy rưỡi | C24CK1 | |
| 10 | 2210040017 | Trần Thanh | Khang | 30/03/2004 | | 6.0 | Sáu. | C24CK1 | |
| 11 | 2210040029 | Võ Trường | Khang | 02/09/2004 | | 6.0 | Sáu. | C24CK1 | |
| 12 | 2210040018 | Lê Võ Hoàng Đăng | Khoa | 28/10/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK1 | |
| 13 | 2210040005 | Nguyễn Gia | Kỳ | 29/01/2003 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK1 | |
| 14 | 2210040030 | Ngô Hoàng | Linh | 09/06/2004 | | 5.0 | Năm. | C24CK1 | |
| 15 | 2210040036 | Nguyễn Nhật | Linh | 07/11/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK1 | |
| 16 | 2210040012 | Võ Hoàng | Nam | 27/09/2004 | | 6,5 | Sáu rưỡi | C24CK1 | |
| 17 | 2210040001 | Võ Hoàng | Phúc | 02/11/2003 | | 7,5 | Bảy rưỡi | C24CK1 | |
| 18 | 2210040056 | Nguyễn Hữu | Tài | 26/11/2004 | | 6.0 | Sáu. | C24CK1 | |
| 19 | 2210040020 | Nguyễn Quang | Tân | 05/04/2004 | | 6.5 | Sáu rưỡi | C24CK1 | |
| 20 | 2210040034 | Võ Thanh | Tân | 03/11/2004 | | / | / | C24CK1 | Cấm thi. |
| 21 | 2210040016 | Trần Quốc | Thái | 28/02/2004 | | 6,5 | Sáu rưỡi | C24CK1 | |
| 22 | 2210040015 | Nguyễn Quốc | Thống | 03/08/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK1 | |
| 23 | 2210040019 | Võ Chí | Vĩnh | 10/11/2004 | | 6.0 | Sáu | C24CK1 | |

***Lưu ý:*** *Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

**Tổng số sinh viên dự thi :** 23 **vắng thi:** 1 **. Số bài thi:** 22 / 22 .

**Số sinh viên đạt/không đạt:** 22 / 1 **Tỷ lệ đạt:** 95,65 **%**

*Ngày* 15 *tháng* 5 *năm* 2023

**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Phạm Văn Dũng

*Ngày* 15 *tháng* 5 *năm* 2023

**GIÁO VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

Cao Thế Oanh

Ngày in: 15:21 19/05/2023

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

# BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2022-2023

**Môn học : Dung sai - Kỹ thuật đo - MH1102130**

**Mã lớp học phần: MH110213001** **Số tín chỉ: 3**

**Giảng viên giảng dạy: Cao Thế Oanh - (02015)**

**Ngày thi:** 11.7.2023 **Giờ thi:** 7h15 **Phòng thi:** A1.8

Giám thị 1: Cao Thế Oanh Ký tên:

Giám thị 2: Ký tên:

Giám thị 3: Ký tên:

Giám thị 4: Ký tên:

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2210040002 | Dương Kiện | An | 23/08/2003 | | 7,5 | Bảy rưỡi | C24CK1 | |
| 2 | 2210040025 | Nguyễn Thanh | Dủng | 25/05/2004 | | 7.0 | Bảy | C24CK1 | |
| 3 | 2210040035 | Nguyễn Hoàng Hải | Đăng | 02/02/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK1 | |
| 4 | 2210040021 | Trần Anh | Đức | 02/09/2004 | | 6.0 | Sáu | C24CK1 | |
| 5 | 2210040033 | Nguyễn Trường | Giang | 01/10/2004 | | 5.0 | Năm | C24CK1 | |
| 6 | 2210040028 | Phan Văn | Hậu | 17/03/2004 | | 6.5 | Sáu rưỡi | C24CK1 | |
| 7 | 2210040008 | Phạm Quốc | Huy | 15/09/2003 | VT | | | C24CK1 | Vắng thi |
| 8 | 2210040032 | Trần Trí | Huy | 07/04/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK1 | |
| 9 | 2210040022 | Phạm Vĩnh | Hưng | 05/12/2003 | | 7.0 | Bảy | C24CK1 | |
| 10 | 2210040017 | Trần Thanh | Khang | 30/03/2004 | | 6.0 | Sáu | C24CK1 | |
| 11 | 2210040029 | Võ Trường | Khang | 02/09/2004 | | 5.0 | Năm | C24CK1 | |
| 12 | 2210040018 | Lê Võ Hoàng Đăng | Khoa | 28/10/2004 | | 5.0 | Năm | C24CK1 | |
| 13 | 2210040005 | Nguyễn Gia | Kỳ | 29/01/2003 | | 6.0 | Sáu | C24CK1 | |
| 14 | 2210040030 | Ngô Hoàng | Linh | 09/06/2004 | | 5.0 | Năm | C24CK1 | |
| 15 | 2210040036 | Nguyễn Nhật | Linh | 07/11/2004 | | 6.0 | Sáu | C24CK1 | |
| 16 | 2210040012 | Võ Hoàng | Nam | 27/09/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK1 | |
| 17 | 2210040001 | Võ Hoàng | Phúc | 02/11/2003 | | 7.0 | Bảy | C24CK1 | |
| 18 | 2210040056 | Nguyễn Hữu | Tài | 26/11/2004 | | 6.0 | Sáu | C24CK1 | |
| 19 | 2210040020 | Nguyễn Quang | Tân | 05/04/2004 | | 7.0 | Bảy | C24CK1 | |
| 20 | 2210040034 | Võ Thanh | Tân | 03/11/2004 | | | | C24CK1 | Cấm thi |
| 21 | 2210040016 | Trần Quốc | Thái | 28/02/2004 | | 6,5 | Sáu rưỡi | C24CK1 | |
| 22 | 2210040015 | Nguyễn Quốc | Thống | 03/08/2004 | | 5.0 | Năm | C24CK1 | |
| 23 | 2210040019 | Võ Chí | Vĩnh | 10/11/2004 | | 6.0 | Sáu | C24CK1 | |

***Lưu ý:*** *Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

**Tổng số sinh viên dự thi :** 23 **vắng thi:** 2 **. Số bài thi:** 21 / 21 .

**Số sinh viên đạt/không đạt:** 21 / 2 **Tỷ lệ đạt:** 91,3 **%**

*Ngày* 15 *tháng* 7 *năm* 2023

**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Phạm Văn Dũng

*Ngày* 15 *tháng* 7 *năm* 2023

**GIÁO VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

Cao Thế Oanh

Ngày in: 15:23 19/05/2023

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

# BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2022-2023

**Môn học : Dung sai - Kỹ thuật đo - MH1102130**

**Mã lớp học phần: MH110213001** **Số tín chỉ: 3**

**Giảng viên giảng dạy: Cao Thế Oanh - (02015)**

**Ngày thi:** 6/6/2023 **Giờ thi:** 7h45 **Phòng thi:** A1.8

Giám thị 1: Cao Thế Oanh Ký tên:

Giám thị 2:_____ Ký tên:_____

Giám thị 3:_____ Ký tên:_____

Giám thị 4:_____ Ký tên:_____

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2210040037 | Phạm Thanh | An | 08/05/2004 | | 7.0 | Bảy | C24CK2 | |
| 2 | 2210040051 | Trần Hoàng | An | 28/10/2004 | | 8.0 | Tám. | C24CK2 | |
| 3 | 2210040071 | Nguyễn Phạm Thái | Bình | 17/12/2004 | | 6,5 | Sáu rưỡi | C24CK2 | |
| 4 | 2210040053 | Phạm Quốc | Bình | 24/11/2004 | | 6,5 | Sáu rưỡi | C24CK2 | |
| 5 | 2210040054 | Nguyễn Tấn | Dàng | 03/10/2004 | | 5,5 | Năm rưỡi | C24CK2 | |
| 6 | 2210040055 | Lê Trần Khánh | Duy | 15/05/2004 | | — | — | C24CK2 | Cấm thi |
| 7 | 2210040039 | Nguyễn Hoàng | Dũng | 05/05/2004 | | 6.0 | Sáu | C24CK2 | |
| 8 | 2210040041 | Hoàng Ngọc | Dương | 08/02/2004 | | 6.0 | Sáu. | C24CK2 | |
| 9 | 2210040048 | Lộc Hòa | Dương | 12/03/2004 | | 6.0 | Sáu. | C24CK2 | |
| 10 | 2210040050 | Lý Hoa | Đức | 20/10/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK2 | |
| 11 | 2210040045 | Nguyễn Trọng | Hiếu | 11/03/2004 | | 7.0 | Bảy | C24CK2 | |
| 12 | 2210040067 | Trần Duy | Khang | 19/06/2004 | | 7.0 | Bảy | C24CK2 | |
| 13 | 2210040062 | Bùi Anh | Khoa | 07/01/2004 | | 5.0 | Năm | C24CK2 | |
| 14 | 2210040065 | Huỳnh Tấn | Khoa | 18/11/2004 | | 7.5 | Bảy rưỡi | C24CK2 | |
| 15 | 2210040014 | Lê Nguyễn Đăng | Khoa | 15/09/2004 | | 7.0 | Bảy | C24CK2 | |
| 16 | 2210040064 | Mã Văn Hoài | Long | 17/20/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK2 | |
| 17 | 2210040038 | Nguyễn Hoàng Minh | Luân | 04/09/2004 | | 7.0 | Bảy | C24CK2 | |
| 18 | 2210040042 | Trần Ngọc | Mẫn | 20/10/2004 | VT | VT | / | C24CK2 | Vắng thi |
| 19 | 2210040052 | Nguyễn Hoàng | Minh | 14/08/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK2 | |
| 20 | 2210040044 | Trần Hữu | Nghĩa | 02/08/2004 | | 8.0 | Tám. | C24CK2 | |
| 21 | 2210040049 | Sok Quang | Nhật | 15/09/2003 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK2 | |
| 22 | 2210040058 | Hồ Văn | Phát | 01/03/2004 | | 7.0 | Bảy. | C24CK2 | |
| 23 | 2210040070 | Đinh Hoài | Phong | 05/09/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK2 | |
| 24 | 2210040063 | Nguyễn Tài | Phước | 10/06/2004 | | 6,5 | Sáu rưỡi | C24CK2 | |
| 25 | 2210040060 | Hà Lê Thành | Tài | 04/05/2004 | | 6.0 | Sáu. | C24CK2 | |
| 26 | 2210040047 | Chế Thành | Trung | 21/02/2004 | | 6.0 | Sáu. | C24CK2 | |
| 27 | 2210040040 | Phan Văn | Trường | 19/12/2004 | | 6.0 | Sáu. | C24CK2 | |
| 28 | 2210040057 | Lê Thanh | Tùng | 04/11/2004 | | 7.0 | Bảy. | C24CK2 | |
| 29 | 2210040066 | Lê Nguyễn Quốc | Vinh | 18/07/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK2 | |
| 30 | 2210040043 | Nguyễn Phúc | Vinh | 03/11/2003 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK2 | |

***Lưu ý:*** *Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

**Tổng số sinh viên dự thi :** 30 **vắng thi:** 2 **. Số bài thi:** 28 / 28 .

**Số sinh viên đạt/không đạt:** 28 / 2 **Tỷ lệ đạt:** 93,33 %

Ngày in: 15:30 19/05/2023

Ngày..15..tháng..7..năm..2023

**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Phạm Văn Dũng

Ngày..15..tháng..7..năm..2023

**GIÁO VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

Cao Thế Anh

TRƯỜNG C... KHẢO

Ngày in: 15:30 19/05/2023

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

# BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2022-2023

**Môn học : Dung sai - Kỹ thuật đo - MH1102130**

**Mã lớp học phần: MH110213001** **Số tín chỉ: 3**

**Giảng viên giảng dạy: Cao Thế Oanh - (02015)**

**Ngày thi:** 11/7/2023 **Giờ thi:** 7h45 **Phòng thi:** A1.8

Giám thị 1: Cao Thế Oanh Ký tên:

Giám thị 2:_____ Ký tên:_____

Giám thị 3:_____ Ký tên:_____

Giám thị 4:_____ Ký tên:_____

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2210040037 | Phạm Thanh | An | 08/05/2004 | | 6.5 | Sáu rưỡi | C24CK2 | |
| 2 | 2210040051 | Trần Hoàng | An | 28/10/2004 | | 7,5 | Bảy rưỡi | C24CK2 | |
| 3 | 2210040071 | Nguyễn Phạm Thái | Bình | 17/12/2004 | | 6,5 | Sáu rưỡi | C24CK2 | |
| 4 | 2210040053 | Phạm Quốc | Bình | 24/11/2004 | | 6,5 | Sáu rưỡi | C24CK2 | |
| 5 | 2210040054 | Nguyễn Tấn | Dàng | 03/10/2004 | | 5.0 | Năm | C24CK2 | |
| 6 | 2210040055 | Lê Trần Khánh | Duy | 15/05/2004 | | | | C24CK2 | Cấm thi |
| 7 | 2210040039 | Nguyễn Hoàng | Dũng | 05/05/2004 | | 6.0 | Sáu | C24CK2 | |
| 8 | 2210040041 | Hoàng Ngọc | Dương | 08/02/2004 | | 6.5 | Sáu rưỡi | C24CK2 | |
| 9 | 2210040048 | Lộc Hòa | Dương | 12/03/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK2 | |
| 10 | 2210040050 | Lý Hoa | Đức | 20/10/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK2 | |
| 11 | 2210040045 | Nguyễn Trọng | Hiếu | 11/03/2004 | | 7.0 | Bảy | C24CK2 | |
| 12 | 2210040067 | Trần Duy | Khang | 19/06/2004 | | 7.0 | Bảy | C24CK2 | |
| 13 | 2210040062 | Bùi Anh | Khoa | 07/01/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK2 | |
| 14 | 2210040065 | Huỳnh Tấn | Khoa | 18/11/2004 | | 7.0 | Bảy | C24CK2 | |
| 15 | 2210040014 | Lê Nguyễn Đăng | Khoa | 15/09/2004 | | 7.0 | Bảy | C24CK2 | |
| 16 | 2210040064 | Mã Văn Hoài | Long | 17/20/2004 | | 5.0 | Năm | C24CK2 | |
| 17 | 2210040038 | Nguyễn Hoàng Minh | Luân | 04/09/2004 | | 7.0 | Bảy | C24CK2 | |
| 18 | 2210040042 | Trần Ngọc | Mẫn | 20/10/2004 | | | | C24CK2 | Vắng thi |
| 19 | 2210040052 | Nguyễn Hoàng | Minh | 14/08/2004 | | 6.0 | Sáu | C24CK2 | |
| 20 | 2210040044 | Trần Hữu | Nghĩa | 02/08/2004 | | 7,5 | Bảy rưỡi | C24CK2 | |
| 21 | 2210040049 | Sok Quang | Nhật | 15/09/2003 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK2 | |
| 22 | 2210040058 | Hồ Văn | Phát | 01/03/2004 | | 7.0 | Bảy | C24CK2 | |
| 23 | 2210040070 | Đinh Hoài | Phong | 05/09/2004 | | 5.0 | Năm | C24CK2 | |
| 24 | 2210040063 | Nguyễn Tài | Phước | 10/06/2004 | | 6,5 | Sáu rưỡi | C24CK2 | |
| 25 | 2210040060 | Hà Lê Thành | Tài | 04/05/2004 | | 6.0 | Sáu | C24CK2 | |
| 26 | 2210040047 | Chế Thành | Trung | 21/02/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK2 | |
| 27 | 2210040040 | Phan Văn | Trường | 19/12/2004 | | 6.0 | Sáu | C24CK2 | |
| 28 | 2210040057 | Lê Thanh | Tùng | 04/11/2004 | | 7.0 | Bảy | C24CK2 | |
| 29 | 2210040066 | Lê Nguyễn Quốc | Vinh | 18/07/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK2 | |
| 30 | 2210040043 | Nguyễn Phúc | Vinh | 03/11/2003 | | 6.0 | Sáu | C24CK2 | |

***Lưu ý:*** *Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

**Tổng số sinh viên dự thi :** 30 **vắng thi:** 2 **. Số bài thi:** 28 / 28 .

**Số sinh viên đạt/không đạt:** 28 / 2 **Tỷ lệ đạt:** 93,33 **%**

Ngày in: 15:31 19/05/2023

Ngày 15 tháng 5 năm 2023

**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Phạm Văn Dũng

Ngày 15 tháng 5 năm 2023

**GIÁO VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

Cao Thế Anh

TRƯỜN

KHẢ

Ngày in: 15:31 19/05/2023

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

# BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2022-2023

**Môn học : Dung sai - Kỹ thuật đo - MH1102130**

**Mã lớp học phần: MH110213001** **Số tín chỉ: 3**

**Giảng viên giảng dạy: Cao Thế Oanh - (02015)**

**Ngày thi:** 6-06-2023 **Giờ thi:** 7h45 **Phòng thi:** A1.8

Giám thị 1: Cao Thế Oanh Ký tên:

Giám thị 2: Ký tên:

Giám thị 3: Ký tên:

Giám thị 4: Ký tên:

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2210040088 | Lê Ngọc | **Bảo** | 07/10/2004 | | 7.0 | Bảy | C24CK3 | |
| 2 | 2210040084 | Nguyễn Tấn | **Bình** | 11/12/2004 | | 6.5 | Sáu rưỡi | C24CK3 | |
| 3 | 2210040083 | Nguyễn Lê Trọng | **Diễn** | 11/11/2004 | | 6.5 | Sáu rưỡi | C24CK3 | |
| 4 | 2210040100 | Hồ Quốc | **Duy** | 16/11/2003 | | 6.5 | Sáu rưỡi | C24CK3 | |
| 5 | 2210040095 | Nguyễn Ngọc Thái | **Dương** | 28/11/2004 | | 5.0 | Năm | C24CK3 | |
| 6 | 2210040077 | Bùi Si | **Đan** | 03/10/2004 | | 5.0 | Năm | C24CK3 | |
| 7 | 2210040085 | Lâm Thành | **Đạt** | 23/12/2004 | | | | C24CK3 | Vắng thi |
| 8 | 2210040081 | Nguyễn Kim | **Đông** | 25/06/2003 | | | | C24CK3 | Vắng thi |
| 9 | 2210040072 | Võ Trọng | **Đức** | 04/03/2003 | | 6,5 | Sáu rưỡi | C24CK3 | |
| 10 | 2210040096 | Lê Phước | **Hải** | 26/03/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK3 | |
| 11 | 2210040079 | Huỳnh Minh | **Hân** | 05/10/2004 | | 6.0 | Sáu | C24CK3 | |
| 12 | 2210040078 | Nguyễn Trọng | **Khải** | 04/03/2004 | | 5.0 | Năm | C24CK3 | |
| 13 | 2210040089 | Nguyễn Thành | **Khoa** | 11/01/2004 | | 5.0 | Năm | C24CK3 | |
| 14 | 2210040092 | Phạm Tuấn | **Kiệt** | 04/20/2004 | | 6.0 | Sáu | C24CK3 | |
| 15 | 2010040015 | Trần Khánh | **Linh** | 12/04/2000 | | 5.0 | Năm | C22CK1 | |
| 16 | 2210040086 | Phạm Văn Phước | **Lộc** | 25/01/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK3 | |
| 17 | 2210040097 | Nguyễn Thanh | **Phong** | 11/10/2004 | | 6.0 | Sáu | C24CK3 | |
| 18 | 2210040074 | Nguyễn Trần Hồng | **Phúc** | 03/12/2004 | | 6.0 | Sáu | C24CK3 | |
| 19 | 2210040082 | Trương Trọng | **Phúc** | 07/01/2004 | | 7.0 | Bảy | C24CK3 | |
| 20 | 2210040076 | Nguyễn Minh | **Tài** | 24/04/2003 | | 6.5 | Sáu rưỡi | C24CK3 | |
| 21 | 2210040091 | Nguyễn Minh | **Thuận** | 29/08/2004 | | 6.5 | Sáu rưỡi | C24CK3 | |
| 22 | 2210040093 | Ngô Nhật | **Trường** | 05/02/2004 | | 6.5 | Sáu rưỡi | C24CK3 | |
| 23 | 2210040090 | Nguyễn Thanh | **Trường** | 26/04/2004 | | 5.0 | Năm | C24CK3 | |
| 24 | 2210040099 | Trần Nguyễn Trung | **Trực** | 28/08/2004 | | 5.0 | Năm | C24CK3 | |
| 25 | 2210040075 | Nguyễn Quốc | **Việt** | 08/08/2004 | | 6,5 | Sáu rưỡi | C24CK3 | |
| 26 | 2210040087 | Nguyễn Trần Quang | **Vinh** | 27/01/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK3 | |

***Lưu ý:*** *Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

**Tổng số sinh viên dự thi :** 26 **vắng thi:** 2 **. Số bài thi:** 24 / 24 .

**Số sinh viên đạt/không đạt:** 24 / 2 **Tỷ lệ đạt:** 92,3 **%**

*Ngày* 15 *tháng* 7 *năm* 2023

**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Phạm Văn Dũng

*Ngày* 11 *tháng* 7 *năm* 2023

**GIÁO VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

Cao Thế Oanh

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

# BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2022-2023

**Môn học : Dung sai - Kỹ thuật đo - MH1102130** Giám thị 1: Cao Thế Oanh Ký tên:

**Mã lớp học phần: MH110213001** **Số tín chỉ: 3** Giám thị 2: Ký tên:

**Giảng viên giảng dạy: Cao Thế Oanh - (02015)** Giám thị 3: Ký tên:

**Ngày thi:** 11.7.2023 **Giờ thi:** 7h45 **Phòng thi:** A18 Giám thị 4: Ký tên:

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2210040088 | Lê Ngọc | **Bảo** | 07/10/2004 | | 7.0 | Bảy. | C24CK3 | |
| 2 | 2210040084 | Nguyễn Tấn | **Bình** | 11/12/2004 | | 6.0 | Sáu. | C24CK3 | |
| 3 | 2210040083 | Nguyễn Lê Trọng | **Diễn** | 11/11/2004 | | 6.0 | Sáu. | C24CK3 | |
| 4 | 2210040100 | Hồ Quốc | **Duy** | 16/11/2003 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK3 | |
| 5 | 2210040095 | Nguyễn Ngọc Thái | **Dương** | 28/11/2004 | | 5.0 | Năm. | C24CK3 | |
| 6 | 2210040077 | Bùi Sĩ | **Đan** | 03/10/2004 | | 5.0 | Năm. | C24CK3 | |
| 7 | 2210040085 | Lâm Thành | **Đạt** | 23/12/2004 | | — | — | C24CK3 | Vắng thi |
| 8 | 2210040081 | Nguyễn Kim | **Đông** | 25/06/2003 | | — | — | C24CK3 | Vắng thi |
| 9 | 2210040072 | Võ Trọng | **Đức** | 04/03/2003 | | 6.5 | Sáu rưỡi. | C24CK3 | |
| 10 | 2210040096 | Lê Phước | **Hải** | 26/03/2004 | | 5.0 | Năm. | C24CK3 | |
| 11 | 2210040079 | Huỳnh Minh | **Hân** | 05/10/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi. | C24CK3 | |
| 12 | 2210040078 | Nguyễn Trọng | **Khải** | 04/03/2004 | | 5.0 | Năm. | C24CK3 | |
| 13 | 2210040089 | Nguyễn Thành | **Khoa** | 11/01/2004 | | 5.0 | Năm | C24CK3 | |
| 14 | 2210040092 | Phạm Tuấn | **Kiệt** | 04/20/2004 | | 6.0 | Sáu. | C24CK3 | |
| 15 | 2010040015 | Trần Khánh | **Linh** | 12/04/2000 | | 5.0 | Năm. | C22CK1 | |
| 16 | 2210040086 | Phạm Văn Phước | **Lộc** | 25/01/2004 | | 5.0 | Năm | C24CK3 | |
| 17 | 2210040097 | Nguyễn Thanh | **Phong** | 11/10/2004 | | 6.5 | Sáu rưỡi. | C24CK3 | |
| 18 | 2210040074 | Nguyễn Trần Hồng | **Phúc** | 03/12/2004 | | 6.0 | Sáu. | C24CK3 | |
| 19 | 2210040082 | Trương Trọng | **Phúc** | 07/01/2004 | | 7.0 | Bảy. | C24CK3 | |
| 20 | 2210040076 | Nguyễn Minh | **Tài** | 24/04/2003 | | 6.5 | Sáu rưỡi. | C24CK3 | |
| 21 | 2210040091 | Nguyễn Minh | **Thuận** | 29/08/2004 | | 6.5 | Sáu rưỡi. | C24CK3 | |
| 22 | 2210040093 | Ngô Nhật | **Trường** | 05/02/2004 | | 6.5 | Sáu rưỡi. | C24CK3 | |
| 23 | 2210040090 | Nguyễn Thanh | **Trường** | 26/04/2004 | | 5.0 | Năm. | C24CK3 | |
| 24 | 2210040099 | Trần Nguyễn Trung | **Trực** | 28/08/2004 | | 5.5 | Năm rưỡi | C24CK3 | |
| 25 | 2210040075 | Nguyễn Quốc | **Việt** | 08/08/2004 | | 6.5 | Sáu rưỡi. | C24CK3 | |
| 26 | 2210040087 | Nguyễn Trần Quang | **Vinh** | 27/01/2004 | | 5.0 | Năm. | C24CK3 | |

***Lưu ý:*** *Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

**Tổng số sinh viên dự thi :** 26 **vắng thi:** 2 **. Số bài thi:** 24 / 24 .

**Số sinh viên đạt/không đạt:** 24 / 2 **Tỷ lệ đạt:** 92,3 %

*Ngày.* 15 *tháng* 7 *năm* 2023

**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Phạm Văn Dũng

*Ngày.* 15 *tháng* 7 *năm* 2023

**GIÁO VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

Cao Thế Oanh

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG CĐ BC CÔNG NGHỆ & QTDN
PHÒNG KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

# BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 3 - Năm học : 2022-2023

**Môn học : Dung sai - Kỹ thuật đo - MH1102130**
**Mã lớp học phần: MH110213001** **Số tín chỉ: 3**
**Giảng viên giảng dạy: Cao Thế Oanh**
**Ngày thi: 28/07/2023** **Giờ thi: 15h15** **Phòng thi: PM 2**

Giám thị 1: Cao Thế Oanh Ký tên:
Giám thị 2: Hồ Thiên Thống Minh Ký tên:
Giám thị 3: Nguyễn Thị Hợp Duy Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2210040002 | Dương Kiện | An | 23/08/2003 | | | 5.0 | Năm | C24CK1 | 25 |
| 2 | 2210040088 | Lê Ngọc | Bảo | 07/10/2004 | | | 4.6 | Bốn, sáu | C24CK3 | 23 |
| 3 | 2210040084 | Nguyễn Tấn | Bình | 11/12/2004 | | | 7.0 | Bảy | C24CK3 | 35 |
| 4 | 2210040083 | Nguyễn Lê Trọng | Diễn | 11/11/2004 | | | 6.6 | Sáu, sáu | C24CK3 | 33 |
| 5 | 2210040100 | Hồ Quốc | Duy | 16/11/2003 | | / | / | / | C24CK3 | / |
| 6 | 2210040025 | Nguyễn Thanh | Dũng | 25/05/2004 | | | 3.0 | Ba | C24CK1 | 15 |
| 7 | 2210040095 | Nguyễn Ngọc Thái | Dương | 28/11/2004 | | | 3,6 | Ba, sáu | C24CK3 | 18 |
| 8 | 2210040077 | Bùi Si | Đan | 03/10/2004 | | | 3,2 | Ba, hai | C24CK3 | 16 |
| 9 | 2210040035 | Nguyễn Hoàng Hải | Đăng | 02/02/2004 | | | 4,0 | Bốn | C24CK1 | 20 |
| 10 | 2210040021 | Trần Anh | Đức | 02/09/2004 | | | 4,0 | Bốn | C24CK1 | 20 |
| 11 | 2210040072 | Võ Trọng | Đức | 04/03/2003 | | | 3,6 | Ba, Sáu | C24CK3 | 18 |
| 12 | 2210040033 | Nguyễn Trường | Giang | 01/10/2004 | | | 3,6 | Ba, Sáu | C24CK1 | 18 |
| 13 | 2210040096 | Lê Phước | Hải | 26/03/2004 | | | 2,8 | Hai, tám | C24CK3 | 14 |
| 14 | 2210040079 | Huỳnh Minh | Hân | 05/10/2004 | | | 3,4 | Ba, tư | C24CK3 | 17 |
| 15 | 2210040028 | Phan Văn | Hậu | 17/03/2004 | | | 3,6 | Ba, Sáu | C24CK1 | 18 |
| 16 | 2210040032 | Trần Trí | Huy | 07/04/2004 | | | 3,8 | Ba, tám | C24CK1 | 19 |
| 17 | 2210040022 | Phạm Vĩnh | Hưng | 05/12/2003 | | | 3,6 | Ba, Sáu | C24CK1 | 18 |
| 18 | 2210040017 | Trần Thanh | Khang | 30/03/2004 | | | 4,0 | Bốn | C24CK1 | 20 |
| 19 | 2210040029 | Võ Trường | Khang | 02/09/2004 | | | 2,8 | Hai, tám | C24CK1 | 14 |
| 20 | 2210040078 | Nguyễn Trọng | Khải | 04/03/2004 | | | 4,0 | Bốn | C24CK3 | 20 |
| 21 | 2210040018 | Lê Võ Hoàng Đăng | Khoa | 28/10/2004 | | | 3,8 | Ba, tám | C24CK1 | 19 |
| 22 | 2210040089 | Nguyễn Thành | Khoa | 11/01/2004 | | | 3,4 | Ba, tư | C24CK3 | 17 |
| 23 | 2210040092 | Phạm Tuấn | Kiệt | 04/20/2004 | | | 4,0 | Bốn | C24CK3 | 20 |
| 24 | 2210040005 | Nguyễn Gia | Kỳ | 29/01/2003 | | | 2,6 | Hai, Sáu | C24CK1 | 13 |
| 25 | 2210040030 | Ngô Hoàng | Linh | 09/06/2004 | | | 3,8 | Ba, tám | C24CK1 | 19 |
| 26 | 2210040036 | Nguyễn Nhật | Linh | 07/11/2004 | | | 4,4 | Bốn, bốn | C24CK1 | 22 |
| 27 | 2210040086 | Phạm Văn Phước | Lộc | 25/01/2004 | | | 3,0 | Ba | C24CK3 | 15 |
| 28 | 2210040012 | Võ Hoàng | Nam | 27/09/2004 | | | 3,0 | Ba | C24CK1 | 15 |
| 29 | 2210040097 | Nguyễn Thanh | Phong | 11/10/2004 | | | 3,6 | Ba, sáu | C24CK3 | 18 |
| 30 | 2210040074 | Nguyễn Trần Hồng | Phúc | 03/12/2004 | | | 2,4 | Hai, tư | C24CK3 | 12 |
| 31 | 2210040001 | Võ Hoàng | Phúc | 02/11/2003 | | | 3,4 | Ba, tư | C24CK1 | 17 |
| 32 | 2210040056 | Nguyễn Hữu | Tài | 26/11/2004 | | | 3,4 | Ba, tư | C24CK1 | 17 |

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | 2210040020 | Nguyễn Quang | **Tân** | 05/04/2004 | | | 3,6 | Ba, sáu | C24CK1 | 18 |
| 34 | 2210040016 | Trần Quốc | **Thái** | 28/02/2004 | | | 3,4 | Ba, tư | C24CK1 | 17 |
| 35 | 2210040015 | Nguyễn Quốc | **Thống** | 03/08/2004 | | | 2,8 | Hai, tám | C24CK1 | 14 |
| 36 | 2210040019 | Võ Chí | **Vĩnh** | 10/11/2004 | | | 3,4 | Ba, tư | C24CK1 | 17 |

***Lưu ý:*** *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*
*- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.*

**Tổng số sinh viên dự thi :** 35 **vắng thi:** 01 **. Số bài thi/Số tờ:** _____ / _____ .

**Số sinh viên đạt:** 9 **Tỷ lệ đạt:** 25,71%

*Ngày* 05 *tháng* 8 *năm* 2023
**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**
(ký & ghi rõ họ tên)

ThS. Phạm Văn Dũng

*Ngày* 5 *tháng* 8 *năm* 2023
**GIÁO VIÊN CHẤM THI**
(ký & ghi rõ họ tên)

Cao Thế Oanh

TRƯỜNG C... P. KHẢO T...

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG CĐ BC CÔNG NGHỆ VÀ QTDN
PHÒNG KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

# BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 3 - Năm học : 2022-2023

**Môn học : Dung sai - Kỹ thuật đo - MH1102130**
**Mã lớp học phần: MH110213001** **Số tín chỉ: 3**
**Giảng viên giảng dạy: Cao Thế Oanh**
**Ngày thi: 28/07/2023** **Giờ thi: 15h15** **Phòng thi: PM 3**

Giám thị 1: L T Hưng Ký tên:
Giám thị 2: G V Long Ký tên:
Giám thị 3: Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2210040037 | Phạm Thanh | An | 08/05/2004 | | | 6,4 | Sáu, tư | C24CK2 | 32 |
| 2 | 2210040051 | Trần Hoàng | An | 28/10/2004 | | | 6,4 | Sáu, tư | C24CK2 | 32 |
| 3 | 2210040071 | Nguyễn Phạm Thái | Bình | 17/12/2004 | | | 4,0 | Bốn | C24CK2 | 20 |
| 4 | 2210040053 | Phạm Quốc | Bình | 24/11/2004 | | | 3,4 | Ba, tư | C24CK2 | 17 |
| 5 | 2210040054 | Nguyễn Tấn | Dàng | 03/10/2004 | | | 3,2 | Ba, hai | C24CK2 | 16 |
| 6 | 2210040039 | Nguyễn Hoàng | Dũng | 05/05/2004 | | | 5,8 | Năm, tám | C24CK2 | 29 |
| 7 | 2210040041 | Hoàng Ngọc | Dương | 08/02/2004 | | | 4,0 | Bốn | C24CK2 | 20 |
| 8 | 2210040048 | Lộc Hòa | Dương | 12/03/2004 | | | 3,4 | Ba, tư | C24CK2 | 17 |
| 9 | 2210040050 | Lý Hoa | Đức | 20/10/2004 | | | 4,2 | Bốn, hai | C24CK2 | 21 |
| 10 | 2210040045 | Nguyễn Trọng | Hiếu | 11/03/2004 | | | 3,0 | Ba | C24CK2 | 15 |
| 11 | 2210040067 | Trần Duy | Khang | 19/06/2004 | | | 3,2 | Ba, hai | C24CK2 | 16 |
| 12 | 2210040062 | Bùi Anh | Khoa | 07/01/2004 | | | 4,2 | Bốn, hai | C24CK2 | 21 |
| 13 | 2210040065 | Huỳnh Tấn | Khoa | 18/11/2004 | | | 6,4 | Sáu, bốn | C24CK2 | 32 |
| 14 | 2210040014 | Lê Nguyễn Đăng | Khoa | 15/09/2004 | | | 3,6 | Ba, sáu | C24CK2 | 18 |
| 15 | 2010040015 | Trần Khánh | Linh | 12/04/2000 | | | 4,2 | Bốn, hai | C22CK1 | 21 |
| 16 | 2210040064 | Mã Văn Hoài | Long | 17/20/2004 | | | 3,2 | Ba, hai | C24CK2 | 16 |
| 17 | 2210040038 | Nguyễn Hoàng Minh | Luân | 04/09/2004 | | | 4,2 | Bốn, hai | C24CK2 | 21 |
| 18 | 2210040052 | Nguyễn Hoàng | Minh | 14/08/2004 | | | 5,0 | Năm | C24CK2 | 25 |
| 19 | 2210040044 | Trần Hữu | Nghĩa | 02/08/2004 | | | 5,6 | Năm sáu | C24CK2 | 28 |
| 20 | 2210040049 | Sok Quang | Nhật | 15/09/2003 | | | 4,8 | Bốn tám | C24CK2 | 24 |
| 21 | 2210040058 | Hồ Văn | Phát | 01/03/2004 | | | 3,0 | Ba | C24CK2 | 15 |
| 22 | 2210040070 | Đinh Hoài | Phong | 05/09/2004 | | | 3,8 | Ba, tám | C24CK2 | 19 |
| 23 | 2210040082 | Trương Trọng | Phúc | 07/01/2004 | | | 6,2 | Sáu, hai | C24CK3 | 31 |
| 24 | 2210040063 | Nguyễn Tài | Phước | 10/06/2004 | | | 3,4 | Ba, tư | C24CK2 | 17 |
| 25 | 2210040060 | Hà Lê Thành | Tài | 04/05/2004 | | | 3,0 | Ba | C24CK2 | 15 |
| 26 | 2210040076 | Nguyễn Minh | Tài | 24/04/2003 | | | 3,8 | Ba, tám | C24CK3 | 19 |
| 27 | 2210040091 | Nguyễn Minh | Thuận | 29/08/2004 | | | 4,8 | Bốn, tám | C24CK3 | 24 |
| 28 | 2210040047 | Chế Thành | Trung | 21/02/2004 | | | 4,0 | Bốn | C24CK2 | 20 |
| 29 | 2210040093 | Ngô Nhật | Trường | 05/02/2004 | | | 3,4 | Ba, tư | C24CK3 | 17 |
| 30 | 2210040090 | Nguyễn Thanh | Trường | 26/04/2004 | | | 3,2 | Ba, hai | C24CK3 | 16 |
| 31 | 2210040040 | Phan Văn | Trường | 19/12/2004 | | | 4,8 | Bốn, tám | C24CK2 | 24 |
| 32 | 2210040099 | Trần Nguyễn Trung | Trực | 28/08/2004 | | | 3,6 | Ba, sáu | C24CK3 | 18 |

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | 2210040057 | Lê Thanh | **Tùng** | 04/11/2004 | Tùng | | 2,8 | Hai tám | C24CK2 | 14 |
| 34 | 2210040075 | Nguyễn Quốc | **Việt** | 08/08/2004 | | | 2,4 | Hai, tư | C24CK3 | 12 |
| 35 | 2210040066 | Lê Nguyễn Quốc | **Vinh** | 18/07/2004 | | | 2,6 | Hai sáu | C24CK2 | 13 13 |
| 36 | 2210040043 | Nguyễn Phúc | **Vinh** | 03/11/2003 | | | 3,6 | Ba, sáu | C24CK2 | 18 |
| 37 | 2210040087 | Nguyễn Trần Quang | **Vinh** | 27/01/2004 | | | 5,0 | Năm | C24CK3 | 25 |

***Lưu ý:*** *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*
*- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.*

**Tổng số sinh viên dự thi :** 37 **vắng thi:** 0 **. Số bài thi/Số tờ:** 37 / 37 .

**Số sinh viên đạt:** 18 **Tỷ lệ đạt:** 48,6 %

*Ngày* 08 *tháng* 8 *năm* 2023
**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**
(ký & ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG CĐ PI KHẢO TH

ThS. Phạm Văn Dũng

*Ngày* 5 *tháng* 8 *năm* 2023
**GIÁO VIÊN CHẤM THI**
(ký & ghi rõ họ tên)

Cao Thế Oanh